CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	15,400
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,500 - 17,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	779
Số lượng CPLH (CP)	50,564,090
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95,795
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.57
EPS	2,166
P/E	7.1

	YTD	1T	3T	6T
NAF	52.5%	-1.6%	-4.3%	9.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

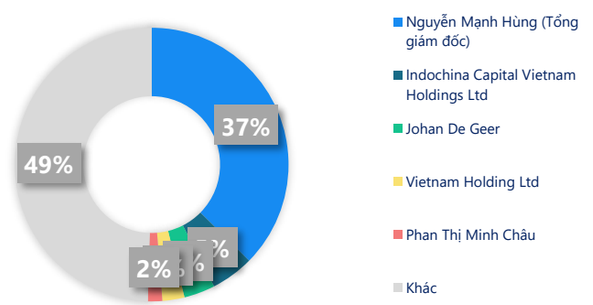

Phân tích Dupont

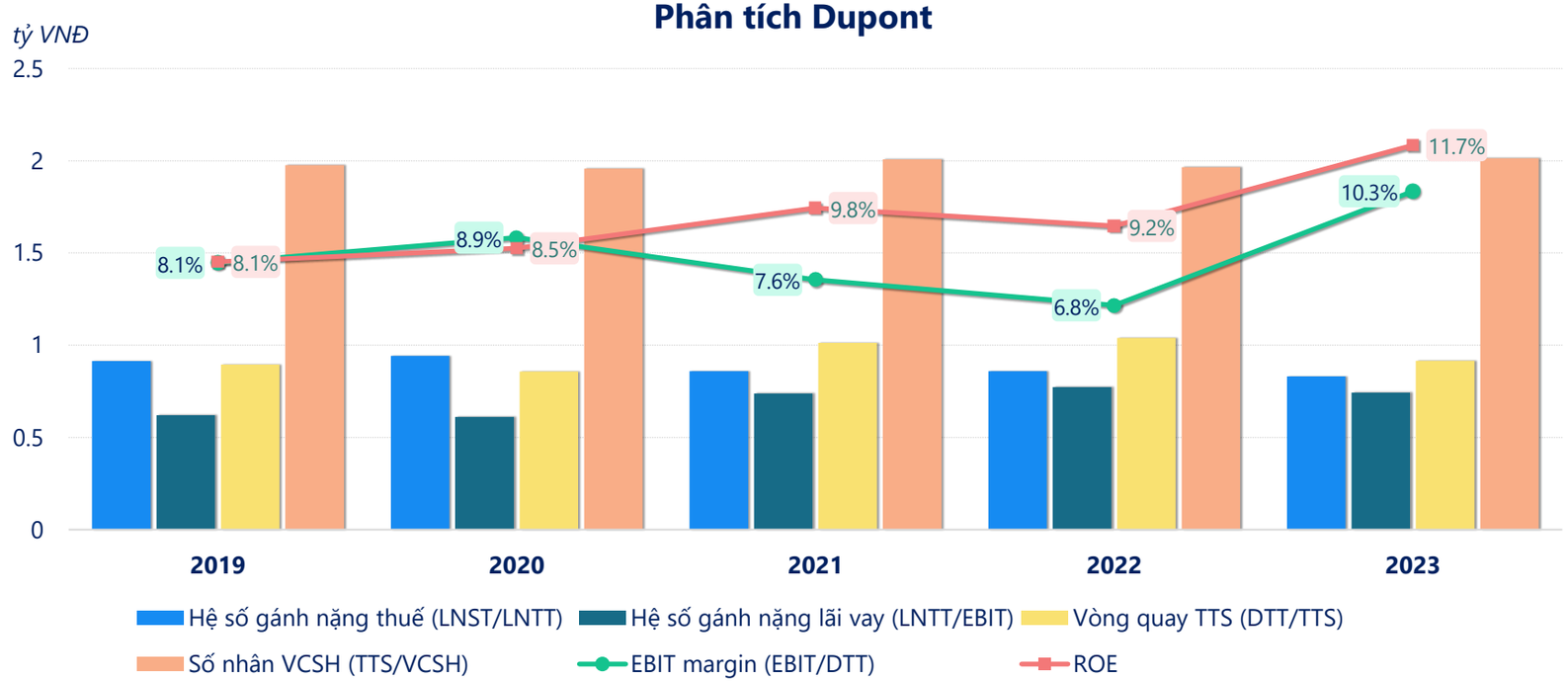

DT thuần

2023

1,733

tỷ VNĐ

YoY: ▼34.0| -1.9%

LN sau thuế

2023

110

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 30.2| 37.7%

ROE

2023

11.7%

+/- YoY: ▲ 2.4%

ROA

2023

5.8%

+/- YoY: ▲ 1.1%

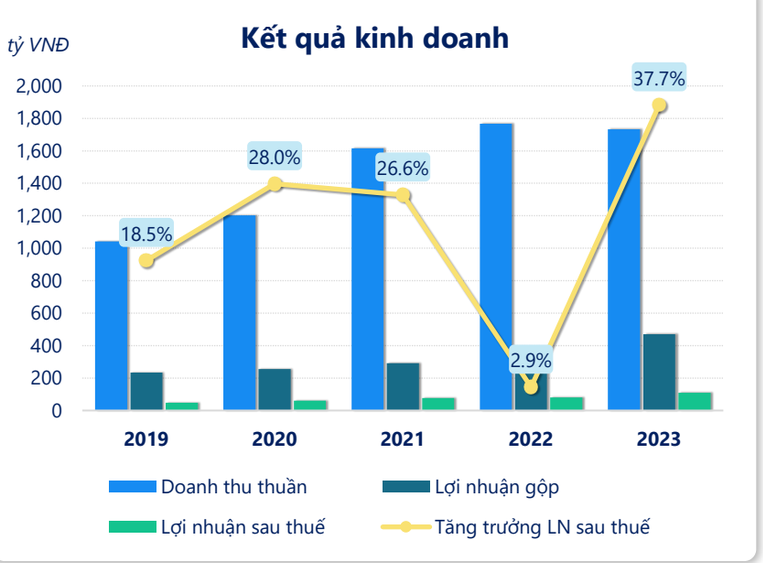

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **10.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.74**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

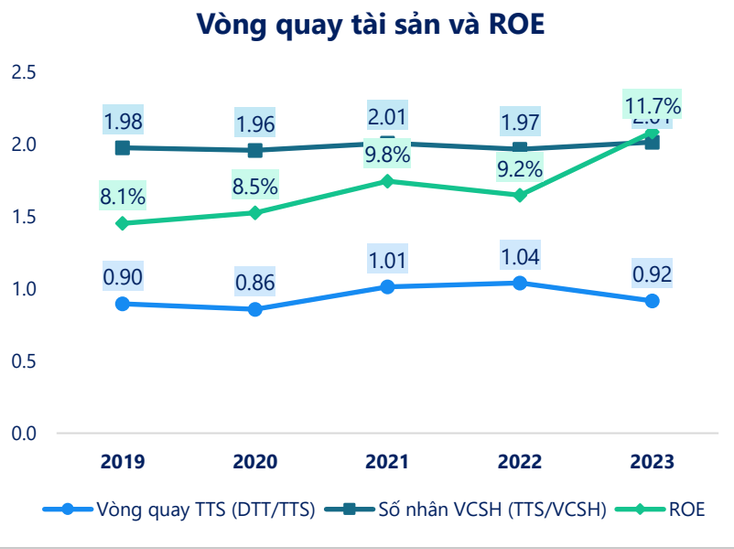

Năm **2023**, **NAF** ghi nhận doanh thu thuần **1,733** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.88%** và **tăng 37.7%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

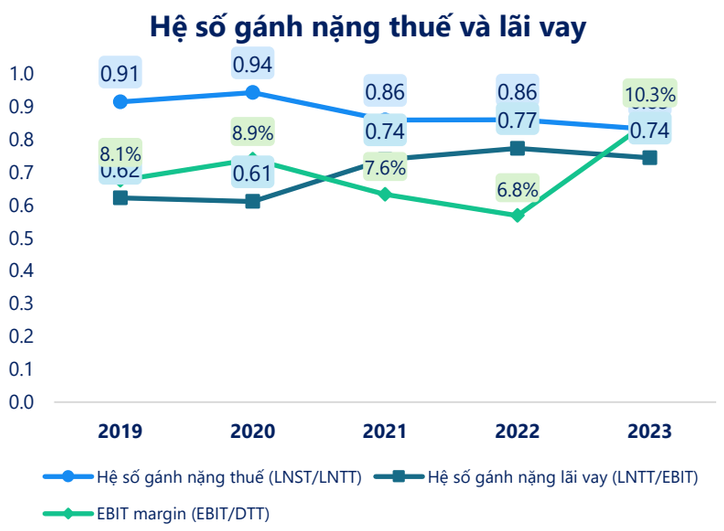

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.92**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.01** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

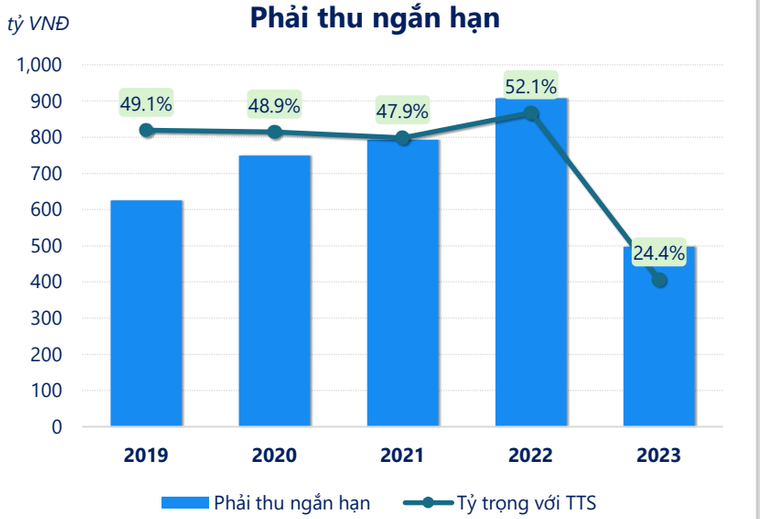

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

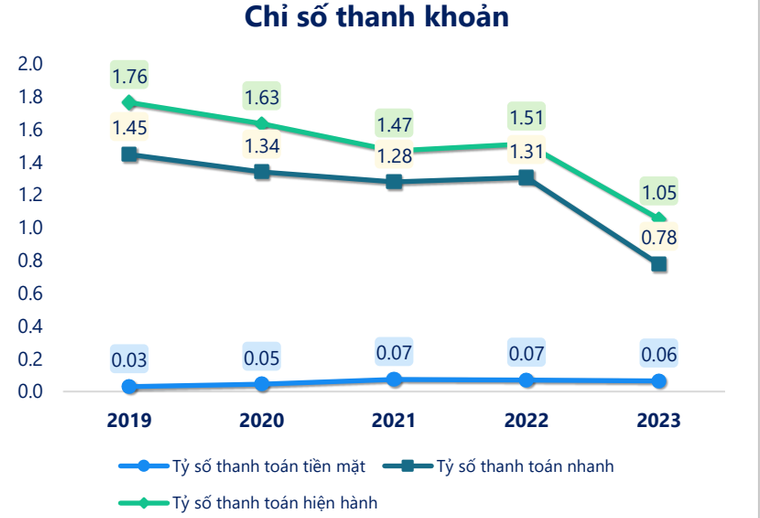

Nợ vay

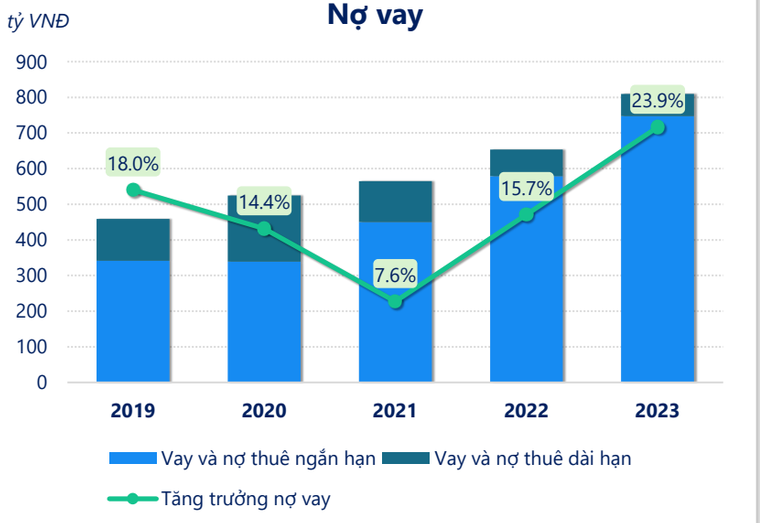

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

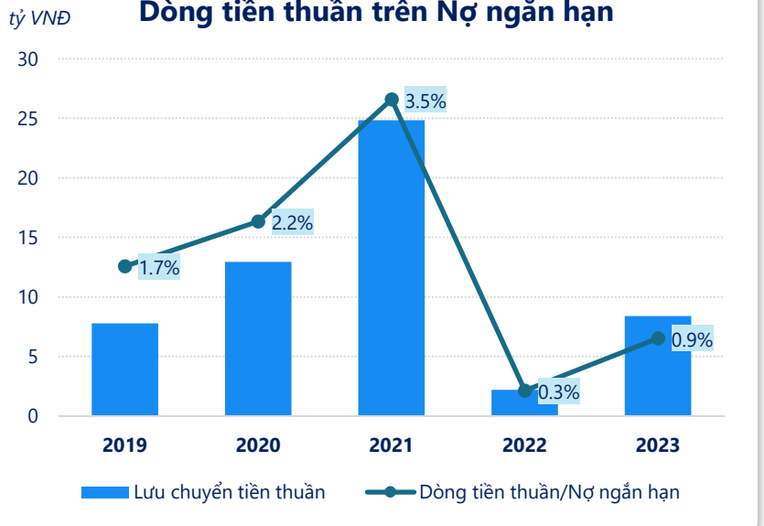

Vốn chủ sở hữu

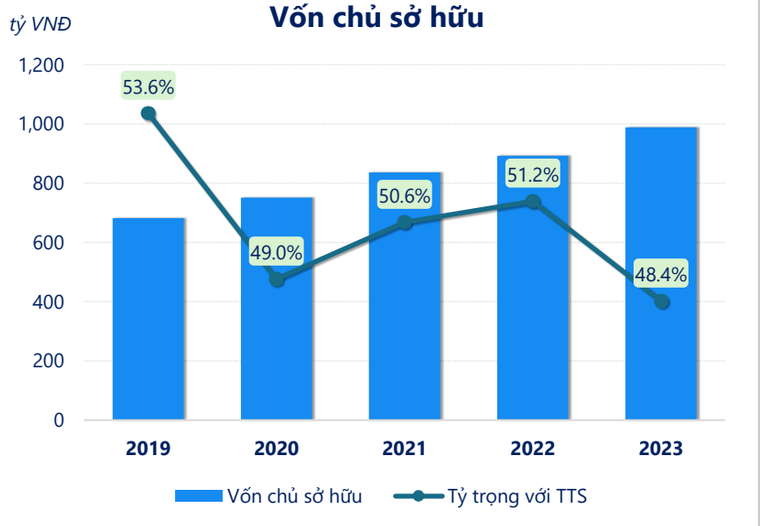

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,035**	**1,744**	**16.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,016	1,167	-12.9%
Tiền và tương đương tiền	62.4	54.0	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117	12.5	841%
Phải thu ngắn hạn	497	908	-45.2%
Hàng tồn kho	267	158	69.3%
Tài sản ngắn hạn khác	71.7	34.7	107%
Tài sản dài hạn	**1,020**	**577**	**76.7%**
Phải thu dài hạn	106	98.5	7.2%
Tài sản cố định	646	418	54.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	31.0	2.95	949%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	21.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**41.1**	**36.2**	**13.7%**
Lợi thế thương mại	196	0.21	91913%
Nợ phải trả	1,052	852	23.6%
Nợ ngắn hạn	**955**	**772**	**23.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	738	578	27.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.8	126	-38.4%
Nợ dài hạn	96.8	79.3	22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.7	74.9	-4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**983**	**892**	**10.2%**
Vốn chủ sở hữu	**983**	**892**	**10.2%**
Vốn điều lệ	629	629	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,042**	**1,203**	**1,615**	**1,767**	**1,733**
Giá vốn hàng bán	809	948	1,323	1,391	1,264
Lợi nhuận gộp	**233**	**255**	**291**	**376**	**470**
Doanh thu HĐTC	7.41	8.62	24.3	28.7	34.7
Chi phí TC	41.2	53.6	42.2	49.0	75.6
Chi phí lãi vay	**32.0**	**41.5**	**32.1**	**27.4**	**45.7**
LN trong công ty LKLD	1.21	0.19	0.08	-0.77	0
Chi phí bán hàng	110	96.0	148	190	135
Chi phí QLDN	37.4	47.6	34.8	66.0	170
LN thuần từ HĐKD	**52.6**	**66.5**	**91.0**	**98.4**	**124**
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.42	-0.58	-5.50	8.89
LN trước thuế	**52.4**	**65.1**	**90.4**	**92.9**	**132**
Lợi nhuận sau thuế	**47.9**	**61.3**	**77.6**	**79.8**	**110**
LNST của CĐ cty mẹ	**47.9**	**61.2**	**77.5**	**79.7**	**110**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-289	39.1	108	2.26	125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.5	-85.4	-140	-60.1	-259
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	321	59.2	57.2	60.1	143
Tiền đầu kỳ	6.12	13.9	26.9	51.7	54.0
Lưu chuyển tiền thuần	**7.79**	**13.0**	**24.8**	**2.20**	**8.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.10	0.03
Tiền cuối kỳ	13.9	26.9	51.7	54.0	62.4